Cty CP Chứng Khoán Bản Việt
Mã số thuế : 0305299779
Địa điểm kinh doanh: Tầng 15, Tháp Tài Chính Bitexco, số 2 Hải Triều, Q.1, Tp. HCM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
Quý 2 năm 2015

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN BẢN VIỆT

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 2 NĂM 2015

NỘI DUNG	TRANG
Bảng cân đối kế toán	3
Báo cáo quả hoạt động kinh doanh	5
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (phương pháp gián tiếp)	6
Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu	8
Thuyết minh báo cáo tài chính	9

Mẫu số B 01 – CTCK

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Tại ngày 30.06.2015	Tại ngày 01.01.2015
100	**A - TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**2,603,052,406,644**	**2,562,244,215,401**
110	**I. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG TIỀN**	**3**	**437,876,721,403**	**600,317,204,522**
111	1. Tiền		437,876,721,403	600,317,204,522
112	2. Các khoản tương đương tiền			
120	**II. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN**	**4.a**	**1,898,515,484,841**	**1,851,869,167,821**
121	1. Đầu tư ngắn hạn		1,944,036,454,711	1,897,870,718,189
129	2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)		-45,520,969,870	-46,001,550,368
130	**III. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN**		**262,421,333,499**	**103,171,859,142**
131	1. Phải thu khách hàng	**5**	21,261,300,000	44,085,095,365
132	2. Trả trước cho người bán		2,976,962,263	168,397,848
135	4. Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán		1,918,328,864	1,999,770,850
138	5. Các khoản phải thu khác	**6**	248,352,667,372	64,832,720,079
139	6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)		(12,087,925,000)	(7,914,125,000)
140	**IV. HÀNG TỒN KHO**		**74,824,400**	**14,179,400**
141	1. Hàng tồn kho		74,824,400	14,179,400
150	**V. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC**		**4,164,042,501**	**6,871,804,516**
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		1,357,682,764	3,797,849,933
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ			
158	3. Tài sản ngắn hạn khác	**7**	2,806,359,737	3,073,954,583
200	**B - TÀI SẢN DÀI HẠN**		**121,615,277,369**	**126,400,799,406**
220	**II. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH**		**16,060,993,710**	**17,397,006,733**
221	1. Tài sản cố định hữu hình	**8.a**	9,292,714,588	10,656,756,350
222	- Nguyên giá		29,371,343,252	31,024,486,261
223	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(20,078,628,664)	(20,367,729,911)
227	3. Tài sản cố định vô hình	**8.b**	5,826,521,990	6,048,975,383
228	- Nguyên giá		24,711,398,282	23,328,848,282
229	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(18,884,876,292)	(17,279,872,899)
230	4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		941,757,132	691,275,000
250	**IV. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN**	**4.b**	**79,560,000,000**	**79,560,000,000**
251	1. Đầu tư vào công ty con		79,560,000,000	79,560,000,000
260	**V. TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC**		**25,994,283,659**	**29,443,792,673**
261	1. Chi phí trả trước dài hạn		11,270,092,994	14,552,010,828
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoàn lại			2,667,691,180

263	3.Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán	9	10,870,264,731	8,370,264,731
268	4. Tài sản dài hạn khác	10	3,853,925,934	3,853,825,934
270	**TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)**		**2,724,667,684,013**	**2,688,645,014,807**
300	**A - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)**		**1,897,677,312,224**	**1,957,388,071,048**
310	**I. NỢ NGẮN HẠN**		**1,896,188,972,631**	**1,957,388,071,048**
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	11	236,500,000,000	266,511,750,000
312	2. Phải trả người bán	12	6,276,000	42,576,511,700
313	3. Người mua trả tiền trước	13	1,028,972,333,767	840,646,942,003
314	4. Thuế và các khoản nộp Nhà Nước	14	36,050,012,409	19,312,244,589
315	5. Phải trả công nhân viên			25,451,923,754
316	6. Chi phí phải trả	15	17,497,292,860	15,117,243,022
317	7. Phải trả nội bộ			
319	8. Các khoản phải trả, phải nộp khác	16	3,860,944,464	14,338,966,555
320	9. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	17	547,417,910,060	732,565,480,975
321	10. Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu		25,861,954,615	844,759,994
322	11.Phải trả tổ chức phát hành chứng khoán			
323	12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	18	22,248,456	22,248,456
330	**II. NỢ DÀI HẠN**		**1,488,339,593**	
335	5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		1,488,339,593	
400	**B - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)**		**826,990,371,789**	**731,256,943,759**
410	**I. VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**826,990,371,789**	**731,256,943,759**
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	19	500,000,000,000	500,000,000,000
418	8. Quỹ dự phòng tài chính		21,941,382,767	21,941,382,767
419	9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		21,941,382,767	21,941,382,767
420	10. Lợi nhuận chưa phân phối		283,107,606,255	187,374,178,225
440	**TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (430 = 300 + 400)**		**2,724,667,684,013**	**2,688,645,014,807**

Nguyễn Thị Lành	Đoàn Minh Thiện	Tô Hải
Lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Mẫu số B 02 - CTCK

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Từ 01/04/2015 Đến 30/06/2015	Từ 01/04/2014 Đến 30/06/2014	Từ 01/01/2015 Đến 30/06/2015	Từ 01/01/2014 Đến 30/06/2014
01	**1. Doanh thu**	**20**	**254,489,421,110**	**163,685,707,333**	**386,130,142,135**	**275,004,698,947**
01.	Trong đó:					
01.1	- Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán		171,768,553,166	70,866,534,415	222,807,693,584	104,737,755,493
01.2	- Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn		22,277,097,961	40,610,557,118	59,680,625,001	79,485,109,336
01.3	- Doanh thu bảo lãnh phát hành chứng khoán				2,000,000,000	
01.4	- Doanh thu đại lý phát hành chứng khoán		9,271,566,415	44,723,595,131	16,992,020,960	51,101,449,676
01.5	- Doanh thu hoạt động tư vấn		559,017,869	688,465,675	1,591,052,196	1,482,674,098
01.6	- Doanh thu lưu ký chứng khoán		3,107,234	146,989,701	215,407,446	173,693,617
01.7	- Doanh thu hoạt động uỷ thác đấu giá		50,610,078,465	6,649,565,293	82,843,342,948	38,024,016,727
01.9	- Doanh thu khác		-	-	-	-
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		**254,489,421,110**	**163,685,707,333**	**386,130,142,135**	**275,004,698,947**
10	**3. Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh (10=01-02)**	**21**	**65,613,586,875**	**104,692,785,903**	**142,137,636,771**	**162,784,017,944**
11	**4. Chi phí hoạt động kinh doanh**		188,875,834,235	58,992,921,430	243,992,505,364	112,220,681,003
20	5. Lợi nhuận gộp của hoạt động kinh doanh (20=10-11)	**22**	**18,435,062,483**	**12,360,361,675**	**34,332,101,805**	**24,093,709,348**
25	**6. Chi phí quản lý doanh nghiệp**		170,440,771,752	46,632,559,755	209,660,403,559	88,126,971,655
30	7. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20- 25)		**72,727,273**	-	**72,727,273**	-
31	**8. Thu nhập khác**		**180,784,673**	-	**180,784,673**	-
32	**9. Chi phí khác**		(108,057,400)	-	(108,057,400)	-
40	10. Lợi nhuận khác (40=31-32)		**170,332,714,352**	**46,632,559,755**	**209,552,346,159**	**88,126,971,655**
50	**11. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)**		31,034,568,358	5,129,855,152	39,662,887,356	14,258,625,770
51	12. Chi phí thuế TNDN hiện hành		4,156,030,773	1,756,040,322	4,156,030,773	1,756,040,322
52	13. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		**135,142,115,221**	**39,746,664,281**	**165,733,428,030**	**72,112,305,563**
60	**14. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)**					
70	15. Lãi cơ bản trên cổ phiếu					

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN BẢN VIỆT

Nguyễn Thị Lành
Lập biểu

Đoàn Minh Thiện
Kế toán trưởng

Tô Hải
Tổng Giám đốc
Ngày 15 tháng 07 năm 2015

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã chỉ tiêu	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Từ 01/01/2015 Đến 30/06/2015	Từ 01/01/2014 Đến 30/06/2014
	I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh		-	-
01	1. Lợi nhuận trước thuế		209,552,346,159	88,126,971,655
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao TSCĐ		4,602,343,355	2,995,138,314
03	- Các khoản dự phòng		3,693,219,502	10,280,762,078
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện		-	-
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(20,134,421,918)	(18,401,481,943)
06	- Chi phí lãi vay		45,778,841,134	30,517,964,202
08	**3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động**		**243,492,328,232**	**113,519,354,306**
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(210,207,760,908)	362,870,901,633
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(60,645,000)	(7,100,320)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(57,283,890,394)	265,153,046,343
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		5,722,085,003	1,561,572,530
13	- Tiền lãi vay đã trả		(40,892,876,809)	(58,647,048,654)
14	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(20,769,500,748)	(15,854,385,494)
15	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		267,594,846	311,426,524
16	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(100,000)	(18,374,636,295)
20	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh**		**(79,732,765,778)**	**650,533,130,573**
	II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
21	1.Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(3,266,330,332)	(10,207,981,632)
22	2.Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		72,727,273	-
23	3.Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		-	-
24	4.Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		-	-
25	5.Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
26	6.Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
27	7.Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		20,134,421,918	19,446,481,943
30	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư**		**16,940,818,859**	**9,238,500,311**
	III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
31	1.Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		-	-

32	2.Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	-	-
33	3.Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	1,135,000,000,000	350,000,000,000
34	4.Tiền chi trả nợ gốc vay	(1,165,011,750,000)	(928,400,000,000)
35	5.Tiền chi trả nợ thuê tài chính	-	-
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	(69,636,786,200)	(58,859,568,000)
40	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính**	**(99,648,536,200)**	**(637,259,568,000)**
50	**Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20+30+40)**	**(162,440,483,119)**	**22,512,062,884**
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm	**600,317,204,522**	**312,645,301,464**
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	-	-
70	**Tiền và tương đương tiền cuối năm (70 = 50+60+61)**	**437,876,721,403**	**335,157,364,348**

Nguyễn Thị Lành	Đoàn Minh Thiện	Tô Hải
Lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Mẫu số B 05 - CTCK

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn cổ phần VNĐ	Quỹ dự trữ bổ sung vốn cổ phần VNĐ	Quỹ dự phòng tài chính VNĐ	Lợi nhuận chưa phân phối VNĐ	Tổng cộng VNĐ
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2015	**500,000,000,000**	**21,941,382,767**	**21,941,382,767**	**187,374,178,225**	**731,256,943,759**
- Lợi nhuận thuần trong năm				165,733,428,030	**165,733,428,030**
- Trích lập quỹ trong năm		-	-		-
- Chi trả cổ tức				(70,000,000,000)	**(70,000,000,000)**
- Tăng vốn từ việc phát hành thêm cổ phiếu					-
- Trích lập quỹ hoạt động của HDQT					-
- Trích các quỹ khác					
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015	**500,000,000,000**	**21,941,382,767**	**21,941,382,767**	**283,107,606,255**	**826,990,371,789**

Theo Thông tư 11/2000/TT-BTC ban hành ngày 1 tháng 2 năm 2000, Công ty phải trích lập các quỹ sau:

- Quỹ dự trữ bổ sung vốn cổ phần: trích 5% lợi nhuận sau thuế TNDN của Công ty mỗi năm cho đến khi quỹ này đạt 10% vốn cổ phần hiện có của Công ty.
- Quỹ dự phòng tài chính: trích 5% lợi nhuận sau thuế TNDN của Công ty mỗi năm cho đến khi quỹ này đạt 10% vốn cổ phần hiện có của Công ty

Nguyễn Thị Lành	Đoàn Minh Thiện	Tô Hải
Lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
		Ngày 15 tháng 07 năm 2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 06 năm 2015

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Công ty Cổ phần Chứng Khoán Bản Việt ("Công ty") là công ty cổ phần được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 68/UBCK-GP do Ủy Ban Chứng Khoán Nhà nước Việt Nam cấp ngày 6 tháng 11 năm 2007, lần thay đổi gần nhất vào ngày 05 tháng 09 năm 2014 theo giấy phép số 20/GPĐC-UBCK do Ủy Ban Chứng Khoán Nhà nước Việt Nam cấp.

Hoạt động chính của Công ty là môi giới chứng khoán; tự doanh chứng khoán; tư vấn đầu tư chứng khoán; bảo lãnh phát hành chứng khoán; và lưu ký chứng khoán.

Công ty sở hữu 51% cổ phần trong một công ty con là Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Bản Việt có trụ sở chính đặt tại Lầu 23, Tòa nhà Lim, Số 9-11 Đường Tôn Đức Thắng, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Hoạt động chính của công ty con là thành lập và quản lý các quỹ đầu tư chứng khoán, các danh mục đầu tư ủy thác và tư vấn đầu tư chứng khoán tại Việt Nam.

2 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

2.1 Cơ sở của việc soạn lập các báo cáo tài chính

Các báo cáo tài chính đã được soạn lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan áp dụng cho các công ty chứng khoán hoạt động tại nước CHXHCN Việt Nam. Báo cáo tài chính được soạn thảo dựa nguyên tắc giá gốc.

Các báo cáo tài chính kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước CHXHCN Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước CHXHCN Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

2.2 Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

2.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị sử dụng trong kế toán là tiền đồng Việt Nam và được trình bày trên báo cáo tài chính theo đồng Việt Nam ("VNĐ").

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán được qui đổi theo tỷ giá áp dụng tại ngày bảng cân đối kế toán. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc qui đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

2.4 Hệ thống và hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty sử dụng hình thức nhật ký chung để ghi sổ các nghiệp vụ kinh tế phát sinh.

2.5 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi về bán chứng khoán bảo lãnh phát hành, tiền gửi thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

2.6 Các khoản đầu tư tài chính

(a) Phân loại

Công ty phân loại các chứng khoán niêm yết và chưa niêm yết được mua với mục đích kinh doanh là chứng khoán kinh doanh.

Công ty phân loại các hợp đồng giao dịch ký quỹ, các khoản tạm ứng giao dịch chứng khoán là các khoản đầu tư ngắn hạn.

Chứng khoán sẵn sàng để bán là các chứng khoán được giữ trong thời gian không ấn định trước, có thể được bán để đáp ứng nhu cầu thanh khoản hoặc để ứng phó với trường hợp thay đổi lãi suất, tỉ giá, hoặc giá trị chứng khoán.

Đầu tư dài hạn cho mục đích đầu tư chiến lược là các khoản khoản đầu tư với tỉ lệ thấp hơn 15% (đối với tổ chức chưa niêm yết) hoặc 20% (đối với tổ chức niêm yết) phần vốn của các tổ chức kinh tế mà Công ty là cổ đông sáng lập, hoặc đối tác chiến lược, hoặc có khả năng chi phối nhất định vào quá trình thành lập, quyết định của chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp đó thông qua văn bản thỏa thuận của nhân sự tham gia Hội đồng quản trị hoặc Ban điều hành.

(b) Ghi nhận/chấm dứt ghi nhận

Việc mua và bán các khoản đầu tư được ghi nhận theo ngày thực hiện giao dịch - là tại ngày Công ty ký kết hợp đồng mua hoặc bán khoản đầu tư đó. Các khoản đầu tư được chấm dứt ghi nhận khi quyền nhận dòng tiền từ các khoản đầu tư đã hết hạn hoặc về bản chất Công ty đã chuyển giao toàn bộ rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu các khoản đầu tư đó.

(c) Đánh giá

Chứng khoán kinh doanh đã niêm yết được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán bằng cách tham khảo giá đóng của của ngày giao dịch cuối cùng tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh và đóng cửa của ngày giao dịch cuối cùng tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Chứng khoán kinh doanh chưa niêm yết được tự do mua bán trên thị trường được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán bằng cách tham tham khảo giá giao dịch bình quân do ba công ty chứng khoán độc lập cung cấp.

Các khoản giao dịch ký quỹ, tạm ứng giao dịch chứng khoán, được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi dự phòng nợ khó đòi, nếu có. Dự phòng nợ khó đòi được lập khi có sự suy giảm về giá trị có thể thu hồi của các khoản cho vay, hợp đồng giao dịch ký quỹ và các khoản tạm ứng cho khách hàng đối với các giao dịch chứng khoán.

Chứng khoán sẵn sàng để bán ban đầu được ghi nhận theo giá thực tế mua chứng khoán (giá gốc). Sau đó, các chứng khoán này được ghi nhận theo giá gốc trừ dự phòng giảm giá chứng khoán. Dự phòng được lập cho các chứng khoán sẵn sàng để bán được tự do mua bán trên thị trường và khi có sự suy giảm giá trị của các chứng khoán sẵn sàng để bán này. Phương pháp xác định dự phòng giảm giá cho chứng khoán sẵn sàng để bán tương tự như chứng khoán kinh doanh.

Đầu tư dài hạn cho mục đích đầu tư chiến lược ban đầu được ghi nhận theo giá gốc. Sau đó, được ghi nhận theo giá gốc trừ dự phòng giảm giá chứng khoán. Dự phòng được lập cho các khoản đầu tư dài hạn này khi các tổ chức kinh tế mà Công ty đang đầu tư bị lỗ trừ trường hợp các công ty bị lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư.

2.7 Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được tài sản cố định.
Khấu hao

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần nguyên giá tài sản trong suốt thời gian hữu dụng ước tính. Các tỷ lệ khấu hao chủ yếu hàng năm như sau:

Chi phí nâng cấp văn phòng	33,33%
Phương tiện vận chuyển	16,67%
Thiết bị văn phòng	33,33%
Phần mềm vi tính	33,33% - 50%

Thanh lý

Lãi và lỗ phát sinh do thanh lý nhượng bán tài sản cố định được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

2.8 Chi phí đi vay

Các khoản vay dùng để bổ sung vốn lưu động cho Công ty. Chi phí vay được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

2.9 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu cung cấp dịch vụ cho nhà đầu tư

Doanh thu cung cấp dịch vụ cho nhà đầu tư bao gồm phí môi giới chứng khoán, phí bảo lãnh phát hành và phí tư vấn đầu tư chứng khoán dựa trên giá thỏa thuận với nhà đầu tư và được ghi nhận theo phương pháp trích trước.

Doanh thu từ hoạt động tự doanh và góp vốn

Doanh thu từ hoạt động tự doanh và góp vốn bao gồm thu nhập từ hoạt động kinh doanh chứng khoán và cổ tức.

Thu nhập từ hoạt động kinh doanh chứng khoán là khoản chênh lệch giữa giá bán và giá vốn của chứng khoán bán ra.

Thu nhập cổ tức được ghi nhận trong báo cáo kết quả kinh doanh khi quyền nhận cổ tức được xác lập.

Doanh thu về vốn kinh doanh

Doanh thu về vốn kinh doanh bao gồm thu nhập lãi tiền gửi ngân hàng, tiền lãi thu được từ các hợp đồng giao dịch ký quỹ.Các khoản doanh thu này được ghi nhận theo phương pháp trích trước.

2.10 Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được tính đầy đủ, sử dụng phương thức công nợ, tính trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục này. Thuế thu nhập hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế thu nhập tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong năm tài chính mà tài sản được bán đi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

2.11 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi: Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; sự giảm sút những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí đi vay.

2.12 Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Luật Lao động Việt Nam, người lao động của Công ty được hưởng khoản trợ cấp thôi việc căn cứ vào số năm làm việc. Khoản trợ cấp này được trả một lần khi người lao động thôi làm việc cho Công ty. Dự phòng trợ cấp thôi việc được lập trên cơ sở ước tính số tiền Công ty phải trả khi chấm dứt hợp đồng lao động do người lao động có thời gian làm việc cho Công ty đến ngày 31 tháng 12 năm 2008.

Theo Luật Bảo hiểm Xã hội, từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, Công ty phải nộp tiền vào Quỹ bảo hiểm thất nghiệp do Cơ quan Bảo hiểm Xã hội Việt Nam quản lý. Do thực hiện chính sách bảo hiểm thất nghiệp, Công ty không cần phải lập dự phòng cho số năm làm việc của người lao động từ ngày 1 tháng 1 năm 2009. Tuy nhiên, số dự phòng trợ cấp thôi việc Tại ngày 30 tháng 06 năm 2011 được xác định căn cứ vào số năm làm việc của người lao động tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 và dựa trên mức lương trung bình của họ trong giai đoạn 6 tháng trước ngày của bảng cân đối kế toán này.
Tại thời điểm 31/12/2012, Công ty đã thực hiện kết chuyển số dư quỹ trợ cấp mất việc làm sang vào thu nhập theo thông 180/2012/TT-BTC ngày 24/10/12 có hiệu lực kể từ 10/12/2012 do Bộ Tài Chính ban hành

2.13 Số dư bằng không

Các khoản mục hay số dư được quy định trong Thông tư 95/2008/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 24 tháng 10 năm 2008 về Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán không được thể hiện trong các báo cáo tài chính này thì được hiểu là có số dư bằng không.

3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30.06.2015	01.01.2015
	VND	VND
Tiền mặt	1,177,035,687	650,440,119
Tiền gửi ngân hàng	436,699,685,716	599,666,764,403
Tiền gửi ngân hàng có thời gian đáo hạn không quá 3 tháng	-	-
Cộng	**437,876,721,403**	**600,317,204,522**
Trong đó		
Tiền của công ty	199,142,072,043	366,081,572,888
Tiền ký quỹ của nhà đầu tư	238,734,649,360	234,235,631,634

4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	GIÁ TRỊ ĐẦU TƯ		GIÁ TRỊ TRÍCH LẬP DỰ PHÒNG	
	Tại ngày 30.06.2015	Tại ngày 01.01.2015	Tại ngày 30.06.2015	Tại ngày 01.01.2015
	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ
(a) Đầu tư ngắn hạn	**1,944,036,454,711**	**1,897,870,718,189**	**(45,520,969,870)**	**(46,001,550,368)**
- Chứng khoán vốn niêm yết (i)	371,625,502,177	320,388,827,019	(11,493,395,422)	(8,730,510,920)
- Chứng khoán vốn chưa niêm yết (ii)	192,561,594,651	142,964,678,651	(8,882,404,000)	(12,125,869,000)
- Hoạt động giao dịch ký quỹ (iii)	1,293,471,698,294	992,409,364,423	(25,145,170,448)	(25,145,170,448)
- Tạm ứng giao dịch chứng khoán (iv)	80,556,659,589	430,588,848,096	-	
- Chứng chỉ quỹ chưa niêm yết	5,821,000,000	11,519,000,000	-	
(b) Đầu tư dài hạn	**79,560,000,000**	**79,560,000,000**	**-**	**-**
- Đầu tư vào công ty con (v)	79,560,000,000	79,560,000,000	-	-
	2,023,596,454,711	**1,977,430,718,189**	**(45,520,969,870)**	**(46,001,550,368)**

4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(i) Chứng khoán vốn niêm yết

Giá trị thị trường của chứng khoán vốn niêm yết tại Sàn Giao dịch Chứng khoán Hà Nội được tính dựa vào giá đóng cửa của ngày giao dịch cuối cùng của kỳ báo cáo tại Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội.

Giá trị thị trường của chứng khoán vốn niêm yết tại Sàn Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh được tính dựa vào giá đóng cửa của ngày giao dịch cuối cùng của kỳ báo cáo tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.

(ii) Chứng khoán vốn chưa niêm yết

Giá trị thị trường của các chứng khoán vốn chưa niêm yết được xác định bằng cách tham khảo giá giao dịch bình quân của các chứng khoán này do ba công ty chứng khoán độc lập cung cấp theo hướng dẫn của Thông tư 146/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 6 tháng 10 năm 2014

(iii) Hoạt động giao dịch ký quỹ

Giao dịch ký quỹ thể hiện khoản tiền cho khách hàng vay để thực hiện các hoạt động giao dịch chứng khoán.

Dự phòng cho các khoản giao dịch ký quỹ được xác định bằng chênh lệch của giá trị giá trị tài sản đảm bảo và giá trị ghi sổ của khoản giao dịch ký quỹ và hỗ trợ giao dịch chứng khoán tại ngày lập bảng cân đối kế toán.

(iv) Tạm ứng giao dịch chứng khoán

Tạm ứng giao dịch chứng khoán thể hiện số tiền ứng trước cho khách hàng bán chứng khoán, các khoản ứng trước này sẽ được hoàn trả đến ngày T+3

(v) Đầu tư vào công ty con

Trong năm Công ty có đầu tư vào Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Đầu tư Chứng khoán Bản Việt, với tỷ lệ 51% vốn điều lệ.

5 PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	30.06.2015 VNĐ	01.01.2015 VNĐ
Phải thu từ bán chứng khoán	18,000,000,000	39,825,908,325
Phải thu dịch vụ cung cấp cho khách hàng	3,261,300,000	4,259,187,040
Cộng	**21,261,300,000**	**44,085,095,365**

6 CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	30.06.2015 VNĐ	01.01.2015 VNĐ
Phải thu từ hợp đồng ủy thác đầu tư	61,592,000,000	
Phải thu từ hoạt động đầu tư	170,531,939,324	64,251,576,000
Phải thu từ hợp đồng giao dịch ký quỹ	15,647,583,969	
Các khoản phải thu khác	581,144,079	581,144,079
Cộng	**248,352,667,372**	**64,832,720,079**

7 TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	30.06.2015 VND	01.01.2015 VND
Tạm ứng cho nhân viên	2,806,359,737	3,073,954,583
	2,806,359,737	**3,073,954,583**

Khoản tạm ứng cho nhân viên phục vụ cho các hoạt động kinh doanh của công ty được hoàn ứng trong vòng 30 ngày kể từ ngày tạm ứng.

8 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

(a) Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa Vật kiến trúc VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị quản lý VND	Tổng Cộng VND
Nguyên giá				
Số dư đầu Kỳ	33,000,000	3,330,335,577	27,661,150,684	**31,024,486,261**
Tăng trong Kỳ	-	-	1,633,298,200	1,633,298,200
Thanh lý trong kỳ	-	-	(3,286,441,209)	(3,286,441,209)
Số dư cuối Kỳ	33,000,000	3,330,335,577	26,008,007,675	**29,371,343,252**
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu Kỳ	33,000,000	2,963,137,752	17,371,592,159	**20,367,729,911**
Khấu hao trong Kỳ	-	84,737,952	2,912,602,010	2,997,339,962

Thanh lý trong kỳ	-	-	(3,286,441,209)	(3,286,441,209)
Số dư cuối Kỳ	33,000,000	3,047,875,704	16,997,752,960	**20,078,628,664**
Giá trị còn lại				
Số dư đầu Kỳ	-	367,197,825	10,289,558,525	**10,656,756,350**
Số dư cuối Kỳ	-	282,459,873	9,010,254,715	**9,292,714,588**

(b) Tài sản cố định vô hình

	TSCD HH khác
	VND
Nguyên giá	
Số dư đầu Kỳ	**23,328,848,282**
Tăng trong Kỳ	1,382,550,000
Thanh lý trong kỳ	-
Số dư cuối Kỳ	**24,711,398,282**
Giá trị hao mòn lũy kế	
Số dư đầu Kỳ	**17,279,872,899**
Khấu hao trong Kỳ	1,605,003,393
Thanh lý trong kỳ	-
Số dư cuối Kỳ	**18,884,876,292**
Giá trị còn lại	
Số dư đầu Kỳ	**6,048,975,383**
Số dư cuối Kỳ	**5,826,521,990**

9 TIỀN NỘP QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN

Theo Quyết định 60/2004/QĐ-BTC ngày 15 tháng 7 năm 2004 và Quyết định 102/QD-VSD ngày 14 tháng 7 năm 2010 của Bộ Tài chính, Công ty phải ký quỹ với số tiền ban đầu là 120 triệu đồng tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam và đóng thêm 0,01% hàng năm dựa theo tổng giá trị chứng khoán đã giao dịch và môi giới trong năm trước nhưng không quá 2,5 tỷ đồng.

	30.06.2015 VNĐ	01.01.2015 VNĐ
Số dư đầu năm	8,370,264,731	5,870,264,731
Tiền nộp bổ sung và tiền lãi	2,500,000,000	2,500,000,000
Số dư cuối năm	10,870,264,731	8,370,264,731

10 TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC

Tài sản dài hạn khác thể hiện các khoản ký quỹ, ký cược dài hạn. Trong đó, chủ yếu là các khoản tiền đặt cọc thuê văn phòng, trụ sở làm việc của Công ty.

11 TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC

(a) Vay ngắn hạn

	30.06.2015 VND	01.01.2015 VND
Vay các tổ chức tín dụng trong nước	236,500,000,000	266,511,750,000
Vay các cá nhân khác	-	-
Cộng	**236,500,000,000**	**266,511,750,000**

(b) Vay dài hạn

12 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	30.06.2015 VND	01.01.2015 VND
Phải trả mua chứng khoán	-	36,002,630,000
Phải trả chi phí dịch vụ	6,276,000	6,573,881,700
Cộng	**6,276,000**	**42,576,511,700**

13 NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	30.06.2015 VND	01.01.2015 VND
Tạm ứng từ khách hàng	1,013,936,368,787	812,641,942,003
Tạm ứng tiền phí dịch vụ	15,035,964,980	28,005,000,000
	1,028,972,333,767	**840,646,942,003**

14 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN KHÁC PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	30.06.2015 VNĐ	01.01.2015 VNĐ
Thuế giá trị gia tăng	894,657,203	1,386,063,533
Thuế thu nhập doanh nghiệp	30,589,456,094	11,696,069,486
Thuế thu nhập cá nhân	632,104,678	585,366,656
Thuế thu nhập cá nhân giao dịch chứng khoán	3,933,794,434	5,644,744,914
Công ty nộp hộ		
	36,050,012,409	**19,312,244,589**

15 CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	30.06.2015 VND	01.01.2015 VND
Chi phí lãi vay	2,165,391,439	493,247,292
Chi phí lãi từ hợp đồng góp vốn đầu tư của khách hàng	10,603,986,315	7,390,166,137
Chi phí phải trả cho các Sở Giao dịch Chứng khoán	2,368,752,407	3,986,454,834
Chi phí phải trả cho Trung tâm Lưu ký Chứng khoán	550,000,000	529,832,829
Chi phí phải trả khác	1,809,162,699	2,717,541,930
Cộng	**17,497,292,860**	**15,117,243,022**

16 CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP KHÁC

	30.06.2015 VND	01.01.2015 VND
Cổ tức phải trả cho cổ đông	1,444,237,800	1,081,024,000
Phải trả nhân sự quản lý chủ chốt	-	7,390,166,137
Các khoản phải trả phải nộp khác	2,416,706,664	3,557,075,055
Cộng	**3,860,944,464**	**14,338,966,555**

17 PHẢI TRẢ CHO CÁC HOẠT ĐỘNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN

	30.06.2015 VNĐ	01.01.2015 VNĐ
Tiền gửi thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	239,134,649,360	234,235,631,634
Tiền mua chứng khoán niêm yết của nhà đầu tư chờ chuyển TTLK	308,283,260,700	498,329,849,341
	547,417,910,0600	**732,565,480,975**

18 QUỸ KHEN THƯỞNG PHÚC LỢI

	30.06.2015 VNĐ	01.01.2015 VNĐ
Số đầu năm	22,248,456	22,248,456
Trích lập quỹ	-	-
Sử dụng quỹ	-	-
Số cuối năm	22,248,456	22,248,456

19 VỐN CỔ PHẦN

Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty.

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2015 , số lượng cổ phiếu và tình hình góp vốn điều lệ của Công ty như sau:

	30.06.2015		01.01.2015	
	Số cổ phiếu	Triệu đồng	Số cổ phiếu	Triệu đồng
Số lượng cổ phiếu đăng ký	50.000.000	500.000	50.000.000	500.000
Số cổ phiếu đã phát hành				
Cổ phiếu phổ thông	50.000.000	500.000	50.000.000	500.000
Số cổ phiếu đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	50.000.000	500.000	50.000.000	500.000

20 DOANH THU

	Từ 01/04/2015 Đến 30/06/2015 VNĐ	Từ 01/04/2014 Đến 30/06/2014 VNĐ
Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán	171,768,553,166	70,866,534,415
Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn	22,277,097,961	40,610,557,118
Doanh thu bảo lãnh phát hành chứng khoán	-	-
Doanh thu đại lý phát hành chứng khoán	-	-
Doanh thu hoạt động tư vấn	9,271,566,415	44,723,595,131
Doanh thu lưu ký chứng khoán	559,017,869	688,465,675
Doanh thu hoạt động uỷ thác đấu giá	3,107,234	146,989,701
Doanh thu cho thuê sử dụng tài sản	-	-
Doanh thu khác	50,610,078,465	6,649,565,293
	254,489,421,110	**163,685,707,333**

21 CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

	Từ 01/04/2015 Đến 30/06/2015 VNĐ	Từ 01/04/2014 Đến 30/06/2014 VNĐ
Chi phí nhân viên	11,605,380,478	8,649,959,521
Khấu hao và phân bổ	1,900,296,048	1,156,187,651
Chi phí thuê văn phòng	1,340,921,470	781,011,585
Chi phí hoạt động đầu tư chứng khoán	10,882,207,291	35,757,472,703
Chi phí lãi vay	22,646,405,572	22,143,937,126
Chi phí vốn khác	-	12,527,777,779
Phí môi giới và lưu ký chứng khoán	8,696,247,297	5,404,804,369
Chi phí đi lại	1,208,884,844	446,817,014
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	(480,580,498)	10,280,762,078
Hoa hồng môi giới	2,513,331,901	2,976,641,371
Chi phí dịch vụ thuê ngoài	1,258,286,846	2,001,333,332
Chi phí khác	4,042,205,626	2,566,081,374
Cộng	**65,613,586,875**	**104,692,785,903**

22 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ 01/04/2015 Đến 30/06/2015 VNĐ	Từ 01/04/2014 Đến 30/06/2014 VNĐ
Chi phí nhân viên	4,343,455,226	3,195,772,710
Thiết bị văn phòng	747,253,962	132,307,312
Khấu hao và phân bổ	407,275,702	454,930,926
Chi phí thuê văn phòng	2,547,242,224	2,947,139,553
Chi phí đi lại	549,000,495	1,205,970,716
Thuế và phí khác	-	-
Dự phòng phải thu khó đòi	4,173,800,000	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3,409,780,377	1,521,919,414
Chi phí khác	2,257,254,497	2,902,321,044
Cộng	**18,435,062,483**	**12,360,361,675**

Báo cáo tài chính đã được Ban Tổng Giám đốc phê duyệt để phát hành Ngày 15 tháng 07 năm 2015.

Nguyễn Thị Lành	Đoàn Minh Thiện	Tô Hải
Lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Signature Not Verified
Ký bởi:CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN BẢN VIỆT
Ký ngày: 21/07/2015 10:01:23 (GMT+07:00)